

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2021/DS-PT

Ngày: 08-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Thám.

*Các thẩm phán:*

- Ông Lưu Hữu Giàu;

- Bà Ngô Ngọc Phi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Mộng Cầm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Phước Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 20 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1976, (vắng mặt).

Cư trú: ấp PB, xã AB, huyện TS, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh N:* Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983 (Theo giấy ủy quyền ngày 08/9/2021), (có mặt).

Nơi cư trú: số 30, đường NH A, phường ML, thành phố LX, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:**

**2.1. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1978, (có mặt);**

2.2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1976, (có mặt).

Cùng cư trú: tổ 20, ấp MA 2, xã MHH, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh N là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai của đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:*

Do quen biết và tin tưởng nên ông Nguyễn Thanh N với ông Nguyễn Văn N2, bà Lê Thị S có cùng nhau góp vốn nhận chuyển nhượng các thửa đất tọa lạc tại phường MH, thành phố LX như sau:

1. Diện tích 447,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 813611 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 08/6/2020.

2. Diện tích 4.801m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 813612 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 08/6/2020.

3. Diện tích 5.014m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 813613 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 08/6/2020.

4. Diện tích 384m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 813614 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 08/6/2020.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, hai bên có ký kết hợp đồng góp vốn thỏa thuận ông N góp số tiền 2.661.750.000 đồng, trong đó 2.500.000.000 đồng có làm văn bản, 161.750.000 đồng không làm văn bản. Theo nội dung hợp đồng góp vốn thì: Ông N2, bà S là người đại diện nhận chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Sau khi nhận chuyển nhượng, nếu muốn thế chấp, chuyển nhượng các thửa đất này thì ông N2, bà S phải có sự thống nhất của ông N.

Đến tháng 01 năm 2021 ông N2 điện thoại thông báo cho ông N biết có người đồng ý mua đất với giá 550.000 đồng/m<sup>2</sup>. Ông N tin tưởng là thật nên đã đồng ý và nhận số tiền 100.000.000 đồng từ ông N2 giao. Đến ngày 05 tháng 02 năm 2021 ông N2, bà S nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng các thửa đất trên với giá 650.000 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy, việc chia tiền cho ông N là không đúng thỏa thuận. Ông N2 cũng tự ý chuyển nhượng cho người khác mà không có ý kiến của ông N nên ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản theo hợp đồng góp vốn ngày 24 tháng 7 năm 2020 với giá trị là 650.000 đồng/m<sup>2</sup>, nếu không thì phải chia đất cho ông.

Tại phiên hòa giải ngày 25 tháng 02 năm 2021, ông N yêu cầu ông N2, bà S phải chia đôi số tiền chuyển nhượng đất với giá 650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Đến ngày 01 tháng 3 năm 2021, tại phiên hòa giải ông N thống nhất nhận trước số tiền góp vốn chia theo tỉ lệ 1:1 với giá 550.000 đồng/m<sup>2</sup> tổng cộng là

2.927.842.500 đồng, cụ thể các lần nhận tiền:

- Ngày 01 tháng 01 năm 2021, ông N đã nhận đủ 100.000.000 đồng;
- Ngày 05 tháng 02 năm 2021, ông N đã nhận đủ 2.200.000.000 đồng;
- Ngày 01 tháng 03 năm 2021, ông N đã nhận đủ 627.842.500 đồng;

Đối với số tiền chênh lệch giá  $\{(650.000 \text{ đồng/m}^2 - 550.000 \text{ đồng/m}^2) \times 10.646,7\text{m}^2\} : 2 = 532.335.000$  đồng, ông N vẫn giữ yêu cầu ông N2, bà S phải trả cho ông N.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị S thống nhất trình bày:*

Việc thỏa thuận góp vốn đúng như ông N trình bày. Nhưng đến tháng 01 năm 2021 thì ông N muốn rút vốn ra, nên vợ chồng ông N2, bà S và ông N cùng thỏa thuận giá đất là 550.000 đồng/m<sup>2</sup>, vợ chồng ông N2, bà S sẽ hoàn trả lại ông N tiền góp vốn theo tỉ lệ đã góp là 1:1 với giá này. Ông N đồng ý, vợ chồng ông N2, bà S mới giao trước 100.000.000 đồng cho ông N. Đến ngày 04 tháng 02 năm 2021, ông N sang đòi giao tiền, vợ chồng ông N2, bà S chưa thu xếp được nên hứa là nhất định sẽ giao tiền cho ông N, chứ không hẹn thời hạn. Đến ngày 05 tháng 02 năm 2021 thì vợ chồng ông N2, bà S nhận được tiền đặt cọc chuyển nhượng đất của người khác, nên vợ chồng ông N2, bà S mới giao tiếp cho ông N số tiền 2.200.000.000 đồng. Số tiền còn lại khoảng 400.000.000 đồng, sẽ giao tiếp cho ông N khi nhận được tiền chuyển nhượng.

Đối với diện tích 384m<sup>2</sup> trong 10.646,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 813614 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 08 tháng 6 năm 2020, ông N2, bà S chưa chuyển nhượng cho ai cả, khi nào chuyển nhượng thì sẽ báo cho ông N đúng như thỏa thuận.

Tại phiên hòa giải ngày 01 tháng 03 năm 2021, ông N2, bà S đã thống nhất giao trước cho ông N số tiền rút vốn còn lại của tổng diện tích các thửa đất là 10.646,7m<sup>2</sup> với giá trị là 550.000m<sup>2</sup>. Tổng cộng ông N đã nhận 2.927.842.500 đồng. Đối với số tiền còn lại là 532.335.000 đồng chênh lệch giữa giá 550.000 đồng/m<sup>2</sup> với giá 650.000 đồng/m<sup>2</sup> thì ông N2, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N đối với ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị S về việc yêu cầu trả số tiền rút vốn còn lại là 532.335.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N đối với ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị S về việc yêu cầu trả số tiền rút vốn là 2.927.842.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Theo đơn kháng cáo ngày 25/5/2021 ông Nguyễn Thanh N là nguyên đơn trong vụ án kháng cáo với nội dung: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông N2, bà S trả số tiền rút vốn còn lại là 532.335.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- *Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh N, có ông Nguyễn Thành T trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông N2, bà S trả số tiền rút vốn còn lại là 532.335.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N đồng ý chịu tiếp chi phí cho bị đơn ông N2, bà S theo Điều 4 của Hợp đồng góp vốn là 30% của số tiền còn lại 532.335.000 đồng, còn lại 70% yêu cầu bị đơn ông N2, bà S tiếp tục trả cho nguyên đơn ông N.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị S yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N2, bà S đều xác nhận, đối với diện tích đất còn lại 384 m<sup>2</sup> ông N2, bà S cũng đã chuyển nhượng luôn không còn. Ông N2, bà S đồng ý giao thêm cho ông N số tiền 100.000.000 đồng, chứ không đồng ý trả 70% của số tiền còn lại 532.335.000 đồng theo yêu cầu của đại diện ông N.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh N, sửa Bản án sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX. Công nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Lê Thị S và ông Nguyễn Văn N2 giao thêm cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 5 năm 2021 nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận thụ lý vụ án để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Giữa ông Nguyễn Thanh N với ông Nguyễn Văn N2, bà Lê Thị S có xác lập Hợp đồng góp vốn ngày 24 tháng 7 năm 2020 để góp tiền nhận chuyển

nhượng 04 thửa đất với tổng diện tích 10.646,7m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang, cụ thể: 1. Diện tích 447,7m<sup>2</sup> theo giấy CNQSDĐ số CV 813611 cấp ngày 08/6/2020; 2. Diện tích 4.801m<sup>2</sup> theo giấy CNQSDĐ số CV 813612; 3. Diện tích 5.014m<sup>2</sup> theo giấy CNQSDĐ số CV813613; 4. Diện tích 384m<sup>2</sup> theo giấy CNQSDĐ số CV813614, với số tiền nhận chuyển nhượng là 5.323.500.000 đồng. Ông N góp vốn 2.661.750.000 đồng, ông N2, bà S góp vốn 2.661.750.000 đồng. Việc góp vốn đã thực hiện xong. Giấy tờ đất thì hai bên thỏa thuận để ông N2, bà S đứng tên.

Ngày 05/02/2021 ông N2, bà S chuyển nhượng diện tích 10.262,7m<sup>2</sup> x 650.000 đồng/01m<sup>2</sup> = 6.670.755.000 đồng. Còn lại diện tích 384m<sup>2</sup> chưa chuyển nhượng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N2, bà S đều thừa nhận, ông bà đã chuyển nhượng xong diện tích 384m<sup>2</sup> đất.

Như vậy, ông N2, bà S đã giao cho ông N được số tiền 2.927.842.500 đồng là ½ trên tổng diện tích 10.646,7m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>.

Nhưng thực tế, ông N2, bà S chuyển nhượng đất này với giá 650.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Ngày 01/01/2021 có người đồng ý nhận chuyển nhượng đất với giá 650.000 đồng/01m<sup>2</sup> nhưng ông N2 điện thoại báo cho ông N biết là có người nhận chuyển nhượng đất với giá 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Ông N tin tưởng là thật nên đã đồng ý nhận 100.000.000 đồng từ ông N2 giao ngày 01/01/2021.

Đến ngày 05/02/2021 ông N2, bà S nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất và kêu ông N đến Văn phòng Công chứng Cao Thị HC để nhận thêm số tiền 2.200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong, ông N xem hợp đồng đặt cọc thì mới biết được ông N2, bà S chuyển nhượng đất với giá 650.000 đồng/01m<sup>2</sup>, chứ không phải 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Ông N không đồng ý, cho rằng ông N2, bà S lừa dối nên yêu cầu ông N2, bà S chia tiền thêm như đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng góp vốn thì ông N2, bà S không đồng ý với lý do ông N2 điện thoại cho ông N đã đồng ý chuyển nhượng với giá 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>, số tiền chuyển nhượng đất dư là của ông N2, bà S.

Như vậy, ông N2, bà S đã chuyển nhượng đất cho người khác, theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Cao Thị HC với giá là 650.000 đồng/01m<sup>2</sup>, nhưng ông N2, bà S mới giao tiền cho ông N được số tiền 2.927.842.500 đồng là ½ trên tổng diện tích 10.646,7m<sup>2</sup>, còn lại số tiền 532.335.000 đồng, ông N2, bà S không đồng ý giao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông N đồng ý trừ các khoản chi phí theo Điều 4 của hợp đồng góp vốn là 30% của số tiền còn lại 532.335.000 đồng, còn lại 70% với số tiền là 372.634.500 đồng, yêu cầu ông N2, bà S phải tiếp tục giao.

[2.2] Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ việc ông N cho rằng giá trị tài sản tại thời điểm ông rút vốn là 650.000 đồng/01m<sup>2</sup> (tổng cộng là 6.920.355.000 đồng) theo giá chuyển nhượng mà ông N2, bà S chuyển nhượng cho người khác được thể hiện tại Hợp đồng đặt cọc ngày 05 tháng 02 năm 2021.

[3] Xét, hợp đồng góp vốn ngày 24 tháng 7 năm 2020 là sự tự nguyện, thỏa thuận giữa các bên, do đó ông N đồng ý để cho ông N2, bà S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N2, bà S quản lý, trong quá trình quản lý đất cũng chính ông N2, bà S là người trực tiếp kêu người khác chuyển nhượng đất, đến khi có người đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong giá cả thì ông N2, bà S mới điện thoại thông báo cho ông N biết, nhưng khi báo giá cho ông N thì ông N2, bà S không báo giá chung thực mà có sự lừa dối giá nên ông N mới tin là giá 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Đến ngày 05 tháng 02 năm 2021 khi người nhận chuyển nhượng đất đặt cọc số tiền 5.400.000.000 đồng tại Văn phòng Công chứng Cao Thị HC thì ông N mới biết mình bị lừa dối giá chuyển nhượng đất là 650.000 đồng/01m<sup>2</sup> chứ không phải giá như ông N2, bà S thông báo cho ông là 550.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Sau khi nhận được tiền đặt cọc thì ông N2, bà S lấy số tiền nhận được cọc chia cho ông N số tiền 2.200.000.000 đồng. Điều này, có đủ cơ sở chứng minh hợp đồng góp vốn giữa ông N với ông N2, bà S vẫn đang thực hiện theo Điều 4 của Hợp đồng góp vốn, phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ đã góp vốn.

Do đó, việc ông N2, bà S cho rằng ông N đã rút vốn trước thời điểm ông N2, bà S ký kết hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng các thửa đất cho người khác là không đúng. Bởi vì, trong quá trình giải quyết vụ án ông N không thừa nhận việc thỏa thuận rút vốn trước, với ông N2, bà S cũng không có chứng cứ, chứng minh việc ông N rút vốn trước. Đồng thời, ông N2, bà S cũng thừa nhận sau khi nhận được tiền đặt cọc chuyển nhượng đất thì ông N2, bà S phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ đã góp vốn cho ông N là nguồn tiền chuyển nhượng các thửa đất mà có được, chứ không phải nguồn tiền cá nhân của ông N2, bà S giao cho ông N.

Như vậy, giá trị tài sản tại thời điểm rút vốn là 650.000 đồng/01m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng đặt cọc ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Cao Thị HC thì diện tích đất chuyển nhượng là 10.262,7 m<sup>2</sup> đất, đối với diện tích đất còn lại 384 m<sup>2</sup> ông N2, bà S cũng thừa nhận đã chuyển nhượng luôn không còn.

[4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 4 của Hợp đồng góp vốn ngày 24/7/2020 và Hợp đồng đặt cọc ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Cao Thị HC, tài sản góp vốn có giá trị 650.000 đồng/01m<sup>2</sup>.

- Tổng giá trị tài sản tại thời điểm các bên rút vốn là:

$$650.000 \text{ đồng/01m}^2 \times 10.646,7 \text{ m}^2 = 6.920.355.000 \text{ đồng.}$$

- Tổng số vốn mà ông N đã góp và lợi nhuận thu được vào thời điểm rút vốn là 6.920.355.000 đồng : 2 = 3.460.177.500 đồng.

- Ông N2, bà S đã giao cho ông N được số tiền 2.927.842.500 đồng, còn lại số tiền 532.335.000 đồng, ông N2, bà S chưa giao cho ông N.

Ông N đồng ý khấu trừ các khoản chi phí cho ông N2, bà S là 30%, còn lại 70%, với số tiền là 372.634.500 đồng, ông N yêu cầu ông N2, bà S phải tiếp tục giao là có cơ sở. Do đó, nghĩ nên chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông N,

sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, An Giang. Buộc ông Nguyễn Văn N2, bà Lê Thị S phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền rút vốn còn lại là 372.634.500 đồng (Ba trăm bảy hai triệu sáu trăm ba bốn nghìn năm trăm đồng).

[5] Đối với phần yêu cầu số tiền 2.927.842.500 đồng ông N đã nhận được, nên ông N rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này. Nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông N2, bà S cùng phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 156, 244, 217, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 117, 119, 398, 401, 504, 506, 507, 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Buộc ông Nguyễn Văn N2, bà Lê Thị S phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền rút vốn còn lại là 372.634.500 đồng (Ba trăm bảy hai triệu sáu trăm ba bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn N2, bà Lê Thị S cùng phải nộp số tiền 18.631.000 đồng (Mười tám triệu sáu trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007456 ngày 19

tháng 02 năm 2021 và Biên lai thu số 0000466 ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX, tỉnh An Giang.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .*

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Thám**

**CÁC THẨM PHÁN  
TÒA**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**



